THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2016/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 3176
ĐẾN Ngày: 21.9.16
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 23 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quan điểm chỉ đạo phát triển rừng

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Rừng sản xuất là rừng đa mục tiêu, trồng rừng sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người làm nghề rừng và góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây gọi là cộng đồng), đầu tư và hưởng lợi trực tiếp từ việc trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ, lâm sản; Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí ban đầu nhằm khuyến khích phát triển rừng, đồng thời để chi trả một phần giá trị môi trường do rừng trồng mang lại và bù đắp lợi nhuận thấp do tính đặc thù của nghề rừng.

4. Phát triển rừng sản xuất phải gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm sản, đảm bảo nghề rừng ổn định, bền vững.

5. Ưu tiên hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất, tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn. Trong đó đặc biệt ưu tiên hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, chế biến gỗ ở các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh Trung Bộ.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định một số cơ chế, chính sách đối với việc bảo vệ rừng và phát triển ngành lâm nghiệp bền vững.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn trong nước hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, chế biến lâm sản và đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây gọi chung là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP).

Điều 3. Mục tiêu phát triển rừng

1. Mục tiêu đến năm 2020: Trồng 900.000 ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 180.000 ha. Trồng 75.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng, mỗi năm trồng 15.000 ha. Khoanh nuôi tái sinh rừng 360.000 ha.

2. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập nhằm ổn định đời sống cho đồng bào miền núi.

3. Thúc đẩy hình thành thị trường nghề rừng phát triển ổn định lâu dài, bao gồm thị trường cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, thị trường chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Hỗ trợ đầu tư: Là hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng theo quy định.

2. Hỗ trợ sau đầu tư: Là hình thức hỗ trợ mà nhà đầu tư (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng) tự đầu tư cho các nội dung trồng rừng và chế biến gỗ theo quy định của Quyết định này, sau đó nhà nước nghiệm thu kết quả đầu tư (từng phần hoặc toàn bộ kết quả), Nhà nước sẽ thanh toán cho nhà đầu tư phần vốn hỗ trợ từ ngân sách được quy định tại Quyết định này.

3. Khu lâm nghiệp công nghệ cao: Là khu triển khai các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) của ngành lâm nghiệp; khu sản xuất các sản phẩm mới; khu ứng dụng công nghệ sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ

cao phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp gồm: Sản xuất giống lâm nghiệp bằng công nghệ nhân mô; khu sản xuất sản phẩm phụ trợ (keo dán, sơn phủ, phụ kiện cơ khí); khu chế tạo các thiết bị phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Chương II
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán và khuyến lâm

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa, mức hỗ trợ 8 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng sản xuất tại các xã biên giới, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và các tỉnh vùng Tây Nguyên được hỗ trợ thêm 2 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2 ha.

3. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

4. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng: 300.000 đồng/ha.

5. Hỗ trợ một lần cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các doanh nghiệp, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình: 70% chi phí, tối đa không quá 300.000 đồng/ha quy mô tối thiểu 100 ha trở lên (cho rừng tự nhiên, rừng trồng).

6. Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

7. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định

trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác, đất trồng rừng sản xuất phải được giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống, trái giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định.

Điều 6. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng

1. Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.

2. Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây/khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).

3. Khoán quản lý bảo vệ rừng: Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5 năm.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo.

b) Đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn được giao rừng ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

c) Đối với khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020.

4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên: Nhà nước khuyến khích phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

Điều 7. Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư 3 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại 3 vùng miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

2. Nội dung đầu tư: Nhà nước đầu tư hệ thống hạ tầng đồng bộ, đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D), các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu.

3. Các doanh nghiệp đầu tư vào khu lâm nghiệp công nghệ cao được hưởng ưu đãi và hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) khi trồng rừng sản xuất

1. Quyền lợi: Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao, được thuê nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%.

3. Nghĩa vụ: Khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của xã và Quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng (bên nhận khoán) nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 5 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

4. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) khi trồng rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên

1. Quyền lợi: Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Quyết định này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định của Nhà nước.

2. Được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp.

3. Nghĩa vụ: Phải trồng và bảo vệ rừng phòng hộ và rừng tự nhiên theo pháp luật về bảo vệ rừng hiện hành.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống. Trong đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phần lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

a) Không quá 55 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới.

b) Không quá 40 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới.

c) Không quá 15 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hoá.

d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao

1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.

b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư:

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hoá, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

3. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.

4. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 5 tỷ đồng cho một trung tâm giống.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 3 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống

1. Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ:

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2. Quy hoạch vườn ươm: Trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1.000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

3. Điều kiện để nhận hỗ trợ

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

4. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: Xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: Điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5. Mức hỗ trợ: Trung bình 300 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườm ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng một vườn ươm.

6. Trình tự thực hiện hỗ trợ: Tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp

1. Đường ranh phòng chống cháy rừng (đường ranh cản lửa)

a) Tiêu chuẩn hỗ trợ: Đường ranh phòng chống cháy rừng kết hợp làm đường vận xuất, vận chuyển cây giống, vật tư, trong nội vùng dự án được quy hoạch với mức 15 - 20 mét đường/ha. Khi xây dựng Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất phải quy hoạch hệ thống đường ranh phòng, chống cháy rừng; quy hoạch phải có sự tham gia của các chủ rừng (bao gồm cả chủ rừng nhận khoán đất trồng rừng) trong vùng dự án. Đối với các dự án trồng rừng sản xuất trước đây chưa được hỗ trợ đường ranh phòng, chống cháy rừng thì được phép quy hoạch bổ sung và nhận hỗ trợ theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ đầu tư là 30 triệu đồng/km, trong đó hỗ trợ 25 triệu đồng/km để đầu tư xây dựng các hạng mục của tuyến đường; phần còn lại sử dụng để duy tu, bảo dưỡng trong cả chu kỳ trồng rừng.

c) Trình tự đầu tư và nghiệm thu thanh quyết toán: Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ngân sách của năm kế hoạch, cho phép Ban Quản lý dự án cấp huyện tự thiết kế kỹ thuật và dự toán đường ranh phòng chống cháy

rừng theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, cho phép Ban Quản lý dự án cấp huyện tự tổ chức thi công; sau khi hoàn thành thi công, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu đường ranh phòng chống cháy rừng làm căn cứ để thanh quyết toán với Kho bạc Nhà nước. Ban Quản lý dự án cấp huyện có trách nhiệm quản lý, bảo dưỡng toàn bộ tuyến đường trong cả chu kỳ trồng rừng.

2. Đường lâm nghiệp: Khu vực trồng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung, có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên, mức hỗ trợ tối đa 20 mét đường/ha được hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp với mức không quá 450 triệu đồng/km các ngầm qua suối được cứng hoá bằng bê tông. Việc quản lý đầu tư, xây dựng đường lâm nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 14. Hỗ trợ chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh nghèo

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp tại các tỉnh Tây Bắc, Tây nguyên và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDFquy mô trên 30.000 m^3 MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m^3 trở lên; hỗ trợ 10 tỷ đồng/nhà máy đối với nhà máy ván dán quy mô trên 100.000 m^3 để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

b) Hỗ trợ sau đầu tư: Hỗ trợ sau đầu tư tính theo khoảng cách vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng hỗ trợ tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; nhân với thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Dự án có chủ trương đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công (thay thế chủ trương đầu tư theo Luật đầu tư).

b) Các nhà máy sản xuất ván MDF, ván dăm phải kết hợp với sản xuất ít nhất một trong các sản phẩm ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh để tránh lãng phí tài nguyên; sản lượng của sản phẩm kết hợp này được tính vào công suất hỗ trợ.

c) Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển (thu nhập bình quân đầu người trên 10.000 USD/năm); trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

d) Diện tích rừng trồng và nguyên liệu hiện có trên địa bàn tỉnh phải đủ cho nhà máy hoạt động tối thiểu 60% công suất trong 5 năm đầu tiên. Dự án phải sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương.

đ) Tổng công suất thiết bị thực tế của các nhà máy được hỗ trợ không quá 200.000 tấn/tỉnh. Công suất thiết bị được tính bằng: sản lượng sản phẩm được nghiệm thu của một ca sản xuất x 3 ca/ngày x 300 ngày/năm.

e) Đối với tỉnh đã có nhà máy sản xuất bột giấy quy mô từ 50.000 tấn/năm hoặc nhà máy MDF có quy mô lớn hơn 100.000 m^3 trở lên thì không thuộc đối tượng hỗ trợ.

g) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Chương III
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀ ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư và đặt hàng đối với các công ty nông lâm nghiệp (quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP)

1. Hỗ trợ đối với trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Mức vốn kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần vốn vượt mức vốn được giao, chủ rừng lồng ghép và huy động, sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

2. Giao kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ công ích:

a) Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến thời kỳ khai thác do công ty nông, lâm nghiệp trực tiếp quản lý được hỗ trợ chi phí khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng mức khoán bằng 50% so với mức bình quân khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng cho hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng.

b) Hỗ trợ xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng, các công trình phòng chống cháy rừng, nhà tập thể cho người lao động.

Chương IV
CƠ CHẾ ĐẦU TƯ

Điều 16. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

1. Ngân sách trung ương.

2. Ngân sách địa phương: Căn cứ vào quy định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuế tài nguyên rừng, tiền thu từ xử phạt các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng, nguồn thu được để lại từ các nhà máy thuỷ điện và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguồn vốn thực hiện tại địa phương.

3. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu.

4. Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Quyết định này khoảng 61.000 tỷ đồng, trong đó huy động các thành phần kinh tế khác 45.000 tỷ đồng (chi trả dịch vụ môi trường rừng 8.000 tỷ đồng; tín dụng 10.000 tỷ đồng; vốn của tổ chức cá nhân hộ gia đình 27.000 tỷ đồng).

Vốn nhà nước: Vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước khoảng 9.000 tỷ đồng (ngân sách trung ương 8.000 tỷ đồng, ngân sách địa phương 1.000 tỷ đồng); vốn sự nghiệp kinh tế 5.115 tỷ đồng. Vốn ODA 3.000 tỷ đồng.

Điều 17. Cơ chế hỗ trợ đầu tư

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các dự án có mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ nhóm C trở lên và thời gian thực hiện dự án theo chu kỳ lâm sinh và sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ sau đầu tư: Nhà nước ưu tiên thanh toán tiền trồng rừng đối với diện tích (được giao, khoán) cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự bỏ vốn để trồng rừng (giai đoạn 2016 - 2020) theo quy định của Chính sách này ngay sau khi nghiệm thu thành rừng theo quy định.

3. Các khoản hỗ trợ từ ngân sách cho khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, chế biến gỗ là hỗ trợ đầu tư và sau đầu tư không tính vào khoản thu nhập chịu thuế (thuế thu nhập) của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng.

4. Ngân sách trung ương chỉ tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các tỉnh còn phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương và một số dự án quan trọng có tính chất lan tỏa cao của các tỉnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định; các tỉnh không thuộc đối tượng trên, có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

5. Trong cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau quy định thì tổ chức, cá nhân, cộng đồng chỉ được nhận hỗ trợ từ một chính sách mà có lợi nhất cho đối tượng nhận hỗ trợ.

Chương V
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Về đất đai

1. Đối với đất được quy hoạch để trồng rừng sản xuất mà hiện nay do các tổ chức của Nhà nước quản lý nếu chưa có đủ điều kiện để giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thì trước khi áp dụng Quyết

định này, các tổ chức của Nhà nước phải thực hiện khoán đất lâm nghiệp ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ trồng rừng) để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng sản xuất.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng, cho thuê đất, khoán đất trồng rừng sản xuất, lập dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định này.

b) Cho phép các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự ứng trước kinh phí theo quy định để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, Nhà nước sẽ bố trí hoàn trả kinh phí vào năm ngân sách liền kề.

Điều 19. Dự án hỗ trợ đầu tư

1. Chủ đầu tư và lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng

a) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên diện tích đất quy hoạch trồng rừng sản xuất thuộc vùng đệm của các khu rừng đặc dụng, phòng hộ do Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ lập và làm chủ đầu tư.

b) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên diện tích đất quy hoạch vùng nguyên liệu của doanh nghiệp nhà nước do doanh nghiệp lập và làm chủ đầu tư.

c) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã được lập trên cơ sở diện tích đất thực tế được giao, cho thuê và đất của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đồng ý tham gia cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp, hợp tác xã do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư.

d) Diện tích đất trồng rừng còn lại trên địa bàn huyện, tỉnh lập một hoặc hai dự án hỗ trợ đầu trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng và do cơ quan kiểm lâm, Đồn biên phòng, hoặc Ban Quản lý rừng phòng hộ làm chủ đầu tư.

đ) Hội cựu chiến binh được lập các dự án trồng cây phân tán, trồng tre luồng bảo vệ bờ sông, suối trên địa bàn; quản lý, hưởng lợi theo quy định của Quyết định này.

e) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng được lập đơn giản, cơ bản là bảo đảm nguyên tắc không được trùng lấn với vùng dự án trồng rừng sản xuất khác; xác định rõ diện tích trồng rừng trên từng lô, khoảnh, tiểu khu đất lâm nghiệp, đất đó là đất trống hay đã có rừng trồng và phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng.

g) Dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh rừng do chủ rừng lập theo quy định hiện hành

h) Thời hạn thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư lâm sinh theo chu kỳ lâm sinh.

i) Phí quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, khoanh nuôi tái sinh rừng, bảo vệ rừng được tính bằng 10% tổng mức hỗ trợ đầu tư lâm sinh trên địa bàn: Cấp tỉnh, huyện xã 2%, chủ đầu tư dự án 8% (trong đó chủ đầu tư phân bổ cho Ban Phát triển rừng thôn 1%). Sử dụng chi phí quản lý thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Dự án hỗ trợ sau đầu tư, chủ đầu tư được phép tự phê duyệt thiết kế dự toán và thực hiện, chỉ được giải ngân 70% mức hỗ trợ của hạng mục đầu tư sau khi nghiệm thu, được giải ngân 100% mức hỗ trợ khi được nghiệm thu toàn bộ công trình hoàn thành. Các dự án hỗ trợ đầu tư, chủ đầu tư được tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tư vấn thực hiện đầu tư.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê đất lâm nghiệp, khoán đất lâm nghiệp để thực hiện Quyết định này.

b) Hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng và ban hành: Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án các cấp, Ban Chỉ đạo thực hiện dự án cấp huyện, Ban Phát triển rừng cấp xã, thôn; Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển triển rừng xã, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn.

c) Ban hành tiêu chí rừng giống, vườn giống quan trọng quốc gia do Nhà nước trực tiếp quản lý; lập Quy hoạch hệ thống rừng giống, vườn giống; hướng dẫn việc giao, bán, khoán rừng giống, vườn giống đang do Nhà nước trực tiếp quản lý cho các thành phần kinh tế khác quản lý theo quy định của pháp luật. Quy định cụ thể tiêu chí cơ sở nuôi cấy mô của trung tâm giống và vườn ươm giống.

d) Tổ chức hỗ trợ đăng ký thương hiệu cho trung tâm giống và vườn ươm giống. Đưa lên trang thông tin điện tử về quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với toàn bộ nguồn giống, cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm định. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý để theo dõi tổng hợp kết quả thực hiện.

đ) Xây dựng Tiêu chuẩn đường ranh phòng, chống cháy rừng và xây dựng Quy trình xác định, thanh lý rừng do thiên tai, hoả hoạn bất khả kháng.

e) Phối hợp với các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tổng hợp kế hoạch hàng năm, trung hạn về hỗ trợ đầu tư của Nhà nước theo quy định.

g) Vận động các nhà tài trợ hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ trồng rừng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ các cấp để thực hiện có hiệu quả Quyết định này.

h) Tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các đối tượng. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện Quyết định.

i) Ban hành danh mục sản phẩm lâm nghiệp công nghệ và sử dụng phần vốn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao để hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào ba khu lâm nghiệp công nghệ cao.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn hàng năm, trung hạn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về trình tự hỗ trợ và quy định cụ thể định mức hỗ trợ của Quyết định này.

c) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư phát triển lâm nghiệp theo chính sách này; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

d) Phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ 3 năm, 5 năm có báo cáo giám sát đánh giá tác động toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội trong việc thực hiện Quyết định này để kiến nghị điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì hướng dẫn hệ thống Kho bạc Nhà nước thanh quyết toán chi ngân sách thực hiện Quyết định này.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách hàng năm, trung hạn để thực hiện Quyết định này.

4. Các bộ, ngành khác có liên quan thực hiện theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quy hoạch và công bố quy hoạch sử dụng đất để kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất.

b) Lập và phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng giống và vườn ươm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt). Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương cấp chứng chỉ nguồn giống đạt tiêu chuẩn theo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng các cơ sở đủ điều kiện sản xuất giống.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng trên địa bàn để làm căn cứ cho các chủ đầu tư thanh quyết toán vốn. Không phê duyệt giá cây giống cho từng dự án riêng lẻ.

d) Phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các dự án. Chỉ đạo Ban Quản lý dự án các cấp bảo đảm nguồn vốn thanh toán cho diện tích rừng đã trồng theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư; chấp thuận các dự án đầu tư theo quy định.

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các cấp, các ngành, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh để biết và thực hiện.

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiệm thu kết quả đầu tư của các hạng mục, dự án được hỗ trợ sau đầu tư. Biên bản nghiệm thu là căn cứ để giải ngân khoản hỗ trợ của Nhà nước.

g) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 và thay thế Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011của Thủ Tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg.

2. Những dự án (được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực) đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2007 và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trước đây vẫn được tiếp tục thực hiện và được áp dụng quy định hỗ trợ tại Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Chủ đầu tư dự án được chủ động điều chỉnh đơn giá, diện tích, chủng loại sản phẩm theo quy định của Quyết định này, nhưng không tăng tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 22. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3). XH 425

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Vương Đình Huệ

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TRỒNG RỪNG

Số..... */201…*/HĐTR

Căn cứ Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2004;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ……./QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày…/…./... về một số chính sách phát triển rừng sản xuất;

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất của ... .số ..... ngày ….. tháng ….. năm …….

Hôm nay, ngày …. Tháng ….. năm …. tại ……., chúng tôi gồm:

1. Bên A (Ban Quản lý dự án .....)

Trụ sở:.....Điện thoại:.....

Do (1) Ông/Bà: ……..Chức vụ……làm đại diện,

(2) Ông/bà: ..... ; là cán bộ giám sát và khuyến lâm

CMND số…… do công an…… cấp, ngày…. tháng…. năm……;

Địa chỉ thường trú……,

Điện thoại ……

2. Bên B (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)

Ông/Bà..... là đại diện;

CMND số ……..... do công an…… cấp, ngày … tháng … năm …

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại: ……

Hai bên cùng nhau thống nhất thoả thuận ký kết Hợp đồng trồng rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

1. Làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với trường hợp bên B chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

a) Bên A chịu trách nhiệm đo đạc, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B (đối với diện tích đất trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thời gian trong vòng một năm. Trong thời gian làm thủ tục, hợp đồng này là căn cứ để nhận hỗ trợ trồng rừng của Nhà nước.

b) Nếu diện tích đất trồng rừng của bên B thuộc đất đã cấp cho Công ty lâm nghiệp quốc doanh, Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Bên A có trách nhiệm đo đạc, lên sơ đồ để khoán ổn định lâu dài (50 năm) cho bên B trồng rừng theo hợp đồng này.

c) Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Hỗ trợ trồng rừng, khuyến lâm

a) Bên A hỗ trợ để bên B (trồng rừng, diện tích ....ha rừng tại (ghi rõ địa điểm thửa, lô, khoảnh, tiểu khu, thôn, xã,) .....

b) Diện tích đất trồng rừng của bên B thuộc đối tượng hưởng lợi:..... (ghi rõ đối tượng nào trong Điều 5 Quyết định). Mức được Nhà nước hỗ trợ là: ..... đồng/ha. Tổng số được hỗ trợ thành tiền là..... đồng (viết bằng chữ).

c) Thời gian hỗ trợ: 4 năm, trong đó một năm trồng và 3 năm chăm sóc, kể từ ngày ký kết Hợp đồng này.

d) Tiêu chuẩn cây giống và giá cây giống:

- Loài cây trồng : .....;

- Tiêu chuẩn cây giống: Chiều cao cây..... cm, đường kính cổ rễ.....cm, cây giống đạt..... tháng tuổi, chất lượng cây giống tốt, không sâu bệnh, đạt tiêu chuẩn đem trồng;

- Giá cây giống là.....đồng/cây (theo Quyết định số /QĐ-UB ngày ... tháng ...năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh .....).

đ) Kỹ thuật trồng rừng: Mật độ trồng rừng: ..... cây/ha, có bản hướng dẫn chi tiết kỹ thuật kèm theo (quy cách hố, hàng, thời vụ trồng...).

e) Cung cấp dịch vụ khuyến lâm: Bên A tư vấn loài cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc, bảo vệ cho bên B là 2 lần. Lần 1 trước khi trồng rừng ít nhất là một tháng, lần 2 trong năm thứ 2, ngoài ra Bên B có quyền trao đổi thông tin qua điện thoại, Fax hoặc bằng văn bản để được tư vấn.

g) Cung cấp cây giống: (bên B có thể tự túc cây giống, hoặc yêu cầu bên A cung cấp)

- Bên B tự túc cây giống theo tiêu chuẩn, chất lượng và giá cây giống ghi tại mục d khoản 2 Điều này (ghi rõ bên B tự túc hay không);

- Bên A cung cấp cây giống cho B theo tiêu chuẩn, chất lượng ghi tại mục d khoản 2 Điều này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Quyền của Bên A:

- Bên A có quyền theo dõi và giám sát quá trình thực hiện Hợp đồng của Bên B;

- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện đúng các nội dung công việc và tiến độ theo quy định tại Hợp đồng, trong trường hợp Bên B vi phạm nội dung Hợp đồng mà đã được Bên A nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ 3, Bên A có quyền đề nghị thu hồi (hoặc thu hồi) toàn bộ giá trị đã đầu tư tại thời điểm vi phạm và tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định của pháp luật nhưng phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 30 ngày làm việc.

b) Nghĩa vụ của Bên A:

- Bên A có nghĩa vụ tiến hành đo đạc và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc hồ sơ khoán đất lâm nghiệp theo nội dung tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng;

- Bên A có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ khuyến lâm, cung cấp giống theo yêu cầu của Bên B với nội dung ghi tại khoản 2 Điều 1. Bên A có nghĩa vụ giám sát việc trồng rừng, phổ biến tuyên truyền kiến thức trồng và phát triển nghề rừng cho Bên B;

- Nếu được bên B yêu cầu tư vấn về chính sách, khuyến lâm bằng văn bản thì bên A phải trả lời bằng văn bản cho bên B;

- Có nghĩa vụ cùng với Bên B bảo vệ rừng trồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền của Bên B:

- Được hưởng toàn bộ sản phẩm rừng trồng khi khai thác;

- Sản phẩm rừng trồng được tự do lưu thông;

- Được hưởng các chính sách ưu đãi khác về miễn giảm thuế, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Quyền được tư vấn về chính sách, khuyến lâm từ bên A.

b) Nghĩa vụ của Bên B:

- Đảm bảo việc trồng và chăm sóc rừng, không để lãng phí đất;

- Khai thác sản phẩm rừng theo quy định của pháp luật;

- Khi khai thác sản phẩm, nộp cho ngân sách xã hoặc cho bên giao khoán số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha, để xây dựng quỹ bảo vệ phát triển rừng của xã và quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, trong đó quỹ cấp xã sử dụng 50% kinh phí, quỹ cấp thôn sử dụng 50% kinh phí. Và nộp thuế cho nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 4 năm mà rừng không đạt yêu cầu theo quy định của Nhà nước thì tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải tự bỏ kinh phí ra để trồng lại rừng, hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước bằng số tiền đã nhận cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Điều 3. Thời hạn của Hợp đồng

Hợp đồng này có thời hạn là một chu kỳ cây trồng, trong vòng .... năm, tính từ năm các Bên chính thức ký vào Bản Hợp đồng này.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Các Bên được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng. Các trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số Chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015.

Điều 5. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị Hợp đồng: tổng số kinh phí mà bên A thanh toán cho bên B ..... đồng (viết bằng chữ).

2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho bên B làm..... lần (tuỳ theo đối tượng được hỗ trợ)

- Năm 1: nhận.....đồng trong đó chi phí cây giống là.....đồng, công lao động là .....đồng.

- Năm 2: Nhận ..... đồng vào tháng/năm.....

- Năm 3: Nhận .....đồng vào tháng/năm.....

- Năm 4: Nhận .....đồng vào tháng/năm .....

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền khởi kiện ra cơ quan Toà án có thẩm quyền để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước ít nhất là 15 ngày. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 7. Điều khoản cuối cùng

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất các các nội dung trên của bản Hợp đồng.

2. Hợp đồng này được lập thành 07 bản tiếng Việt, mỗi bản có (...) trang. Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản, cán bộ giám sát và khuyến lâm giữ 01 bản, 01 bản lưu tại Ủy ban nhân dân xã, 01 bản lưu tại thôn (bản) để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**